

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
SỞ NGOẠI VỤ QUẢNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2021

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Phan Tá Tây

Ngày 15 tháng 3 năm 2022
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Ngọc Kim

Mã chương: 411

Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ Quảng Nam

Mẫu số B01- H

(Ban hành kèm theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC
ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN****Năm: 2021**

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	A - CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG								
111	Tiền mặt			190.152.500	189.862.159	190.152.500	189.862.159	290.341	
1111	Tiền Việt Nam			190.152.500	189.862.159	190.152.500	189.862.159	290.341	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	19.948.471		108.201.000	126.435.897	108.201.000	126.435.897	1.713.574	
1121	Tiền Việt Nam	19.948.471		108.201.000	126.435.897	108.201.000	126.435.897	1.713.574	
11216	Tiền hoạt động SXKD, dịch vụ	19.948.471		102.986.000	121.220.897	102.986.000	121.220.897	1.713.574	
11219	Tiền gửi khác			5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000		
131	Phải thu khách hàng	1.520.000						1.520.000	
1318	Phải thu khách hàng thuộc hoạt động khác	1.520.000						1.520.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.419.136	1.419.136	1.419.136	1.419.136		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ			1.419.136	1.419.136	1.419.136	1.419.136		
137	Tạm chi			363.172.800	363.172.800	363.172.800	363.172.800		
1371	Tạm chi bổ sung thu nhập			153.000.000	153.000.000	153.000.000	153.000.000		
1378	Tạm chi khác			210.172.800	210.172.800	210.172.800	210.172.800		
13782	Tạm chi phúc lợi			210.172.800	210.172.800	210.172.800	210.172.800		
138	Phải thu khác	35.399.564			8.884.020		8.884.020	26.515.544	
1388	Phải thu khác	35.399.564			8.884.020		8.884.020	26.515.544	
141	Tạm ứng			135.423.800	135.423.800	135.423.800	135.423.800		
153	Công cụ, dụng cụ			51.694.000		51.694.000		51.694.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	4.622.801.284		112.200.000	1.450.062.200	112.200.000	1.450.062.200	3.284.939.084	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.531.547.833						1.531.547.833	
21111	Nhà cửa	1.231.939.833						1.231.939.833	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21112	Vật kiến trúc	299.608.000						299.608.000	
2112	Phương tiện vận tải	1.712.903.000			1.128.903.000		1.128.903.000	584.000.000	
21121	Phương tiện vận tải đường bộ	1.712.903.000			1.128.903.000		1.128.903.000	584.000.000	
2113	Máy móc thiết bị	847.017.137		112.200.000	242.550.000	112.200.000	242.550.000	716.667.137	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	847.017.137		112.200.000	242.550.000	112.200.000	242.550.000	716.667.137	
2114	Thiết bị truyền dẫn	132.086.709						132.086.709	
2118	Tài sản cố định hữu hình khác	399.246.605			78.609.200		78.609.200	320.637.405	
213	Tài sản cố định vô hình	66.922.000		20.000.000		20.000.000		86.922.000	
2135	Phần mềm ứng dụng	10.000.000						10.000.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	56.922.000		20.000.000		20.000.000		76.922.000	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		4.049.177.506	1.454.998.075	217.622.107	1.454.998.075	217.622.107		2.811.801.538
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		3.998.139.906	1.452.998.075	213.622.107	1.452.998.075	213.622.107		2.758.763.938
2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình		51.037.600	2.000.000	4.000.000	2.000.000	4.000.000		53.037.600
331	Phải trả cho người bán		12.085.987	12.085.987	1.207.411	12.085.987	1.207.411		1.207.411
3316	Phải trả cho người bán - Thuộc Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ		12.085.987	12.085.987	1.207.411	12.085.987	1.207.411		1.207.411
332	Các khoản phải nộp theo lương			646.575.800	646.575.800	646.575.800	646.575.800		
3321	Bảo hiểm xã hội			492.196.200	492.196.200	492.196.200	492.196.200		
3322	Bảo hiểm y tế			88.734.600	88.734.600	88.734.600	88.734.600		
3323	Kinh phí công đoàn			58.487.300	58.487.300	58.487.300	58.487.300		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp			7.157.700	7.157.700	7.157.700	7.157.700		
333	Các khoản phải nộp nhà nước			5.784.227	5.784.227	5.784.227	5.784.227		
3331	Thuế GTGT phải nộp			4.784.227	4.784.227	4.784.227	4.784.227		
33311	Thuế GTGT đầu ra			4.784.227	4.784.227	4.784.227	4.784.227		
3337	Thuế khác			1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
334	Phải trả người lao động			2.424.720.700	2.424.720.700	2.424.720.700	2.424.720.700		
3341	Phải trả công chức, viên chức			2.424.720.700	2.424.720.700	2.424.720.700	2.424.720.700		
337	Tạm thu			524.179.100	524.179.100	524.179.100	524.179.100		
3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền			518.964.100	518.964.100	518.964.100	518.964.100		
33711	Tạm thu từ NSNN cấp bằng dự toán			518.964.100	518.964.100	518.964.100	518.964.100		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3378	Tạm thu khác			5.215.000	5.215.000	5.215.000	5.215.000		
366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu		645.533.532	210.719.232	159.331.500	210.719.232	159.331.500		594.145.800
3661	Ngân sách nhà nước cấp		645.533.532	210.719.232	159.331.500	210.719.232	159.331.500		594.145.800
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		645.533.532	210.719.232	107.637.500	210.719.232	107.637.500		542.451.800
36612	Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho				51.694.000		51.694.000		51.694.000
431	Các quỹ		18.733.063	15.950.000	22.595.500	15.950.000	22.595.500		25.378.563
4312	Quỹ phúc lợi		18.243.228	15.460.165	22.595.500	15.460.165	22.595.500		25.378.563
43121	Quỹ phúc lợi		2.363.307	15.460.165		15.460.165		13.096.858	
43122	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ		15.879.921		22.595.500		22.595.500		38.475.421
4313	Quỹ bổ sung thu nhập		489.835	489.835		489.835			
468	Nguồn cải cách tiền lương		21.061.231						21.061.231
511	Thu hoạt động do NSNN cấp			6.784.934.036	6.784.934.036	6.784.934.036	6.784.934.036		
5111	Thường xuyên			3.897.224.329	3.897.224.329	3.897.224.329	3.897.224.329		
5112	Không thường xuyên			2.887.709.707	2.887.709.707	2.887.709.707	2.887.709.707		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ			116.023.523	116.023.523	116.023.523	116.023.523		
611	Chi phí hoạt động			6.784.934.036	6.784.934.036	6.784.934.036	6.784.934.036		
6111	Chi phí hoạt động - Thường xuyên			3.897.224.329	3.897.224.329	3.897.224.329	3.897.224.329		
61118	Chi phí hoạt động khác - Thường xuyên			3.897.224.329	3.897.224.329	3.897.224.329	3.897.224.329		
6112	Chi phí hoạt động - Không thường xuyên			2.887.709.707	2.887.709.707	2.887.709.707	2.887.709.707		
61128	Chi phí hoạt động khác - Không thường xuyên			2.887.709.707	2.887.709.707	2.887.709.707	2.887.709.707		
632	Giá vốn hàng bán			116.023.523	116.023.523	116.023.523	116.023.523		
911	Xác định kết quả			6.900.957.559	6.900.957.559	6.900.957.559	6.900.957.559		
9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính sự nghiệp			6.784.934.036	6.784.934.036	6.784.934.036	6.784.934.036		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ			116.023.523	116.023.523	116.023.523	116.023.523		
	Cộng	4.746.591.319	4.746.591.319	26.980.149.034	26.980.149.034	26.980.149.034	26.980.149.034	3.453.594.543	3.453.594.543
	B - CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG								
008	Dự toán chi hoạt động	3.146.556.752		6.795.089.729	6.685.874.429	6.795.089.729	6.685.874.429	3.255.772.052	
0081	Dự toán chi hoạt động - Năm trước	3.146.556.752						3.146.556.752	
00811	Dự toán chi thường xuyên - Năm trước	31.497.762.138	23.237.195.033					31.497.762.138	23.237.195.033

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
008112	Dự toán chi thường xuyên - Năm trước - Thực chi		23.237.195.033						23.237.195.033
00812	Dự toán chi không thường xuyên - Năm trước	2.945.018.000	8.059.028.353					2.945.018.000	8.059.028.353
008121	Dự toán chi không thường xuyên - Năm trước - Tạm ứng		5.721.831.900						5.721.831.900
008122	Dự toán chi không thường xuyên - Năm trước - Thực chi		2.337.196.453						2.337.196.453
0082	Dự toán chi hoạt động - Năm nay			6.795.089.729	6.685.874.429	6.795.089.729	6.685.874.429	109.215.300	
00821	Dự toán chi thường xuyên - Năm nay			3.975.748.629	3.866.533.329	3.975.748.629	3.866.533.329	3.975.748.629	3.866.533.329
008212	Dự toán chi thường xuyên - Năm nay - Thực chi				3.866.533.329		3.866.533.329		3.866.533.329
00822	Dự toán chi không thường xuyên - Năm nay			2.819.341.100	2.819.341.100	2.819.341.100	2.819.341.100	2.819.341.100	2.819.341.100
008222	Dự toán chi không thường xuyên - Năm nay - Thực chi				2.819.341.100		2.819.341.100		2.819.341.100
009	Dự toán đầu tư XDCB		1.941.309.000						1.941.309.000
0091	Dự toán đầu tư XDCB năm trước	558.691.000	2.500.000.000					558.691.000	2.500.000.000
00912	Dự toán đầu tư XDCB năm trước - Thực chi		2.500.000.000						2.500.000.000

Người lập biểu

Người kiểm soát

Phan Tá Tây

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Ngọc Kim

Tên cơ quan cấp trên:

Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ Quảng Nam

Mẫu số B01/BCTC
(Ban hành theo Thông tư
số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm: 2021

Tại ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		2.003.915	19.948.471
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		33.571.531	36.919.564
1	Phải thu khách hàng	11		1.520.000	1.520.000
2	Trả trước cho người bán	12		5.535.987	
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		26.515.544	35.399.564
IV	Hàng tồn kho	20		51.694.000	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		560.059.546	640.545.778
1	Tài sản cố định hữu hình	31		526.175.146	624.661.378
	- Nguyên giá	32		3.284.939.084	4.622.801.284
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(2.758.763.938)	(3.998.139.906)
2	Tài sản cố định vô hình	35		33.884.400	15.884.400
	- Nguyên giá	36		86.922.000	66.922.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(53.037.600)	(51.037.600)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	50		647.328.992	697.413.813
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		600.889.198	657.619.519
1	Phải trả nhà cung cấp	61		6.743.398	12.085.987
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		594.145.800	645.533.532
8	Nợ phải trả khác	68			
II	Tài sản thuần	70		46.439.794	39.794.294
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72			

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
3	Các quỹ	73		25.378.563	18.733.063
4	Tài sản thuần khác	74		21.061.231	21.061.231
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		647.328.992	697.413.813

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15...tháng 3...năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Tá Tây



Nguyễn Ngọc Kim



Tên cơ quan cấp trên:

Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ Quảng Nam

Mẫu số B02/BCTC
(Ban hành theo Thông tư
số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm: 2021

Đơn vị: đồng					
STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		6.784.934.036	6.404.094.974
	a. Từ NSNN cấp	02		6.784.934.036	6.404.094.974
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		6.784.934.036	6.404.094.974
	a. Chi phí hoạt động	06		6.784.934.036	6.404.094.974
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		116.023.523	87.052.121
2	Chi phí	11		116.023.523	71.633.121
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			15.419.000
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50			15.419.000
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Phan Tá Tây

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2022.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Kim

Tên cơ quan cấp trên:

Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ Quảng Nam

Mẫu số B03a/BCTC
(Ban hành theo Thông tư
số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm: 2021

Đơn vị: đồng					
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu				
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	01		193.853.500	193.142.362
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	02		51.240.000	
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	03			
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	04			
	- Tiền thu khác	05		120.807.750	90.762.362
		06		21.805.750	102.380.000
2	Các khoản chi				
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	10		(211.798.056)	(224.155.824)
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	11		(13.791.000)	
	- Tiền chi khác	12		(74.517.623)	(26.599.115)
		13		(123.489.433)	(197.556.709)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		(17.944.556)	(31.013.462)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XD CB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(17.944.556)	(31.013.462)
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		19.948.471	50.961.933
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		2.003.915	19.948.471

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Tá Tây

Nguyễn Ngọc Kim

Tên cơ quan cấp trên:

Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ Quảng Nam

Mẫu số B03b/BCTC
(Ban hành theo Thông tư
số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm: 2021

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
	Thặng dư/ thâm hụt trong năm	01			
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02			
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03			
3	Lãi/Lỗ từ các khoản đầu tư	04			
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		58.437.398	12.085.987
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06		(51.694.000)	
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07		(33.571.531)	(36.919.564)
7	Thu khác từ hoạt động chính	08			
8	Chi khác từ hoạt động chính	09		8.883.577	(6.179.885)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	10		(17.944.556)	(31.013.462)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XDCCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(17.944.556)	(31.013.462)
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		19.948.471	50.961.933
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		2.003.915	19.948.471

Lập, ngày...15...tháng...5...năm...2022...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm soát

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Tá Tây

Nguyễn Ngọc Kim

Tên cơ quan cấp trên: UBND TỈNH QUẢNG NAM
Đơn vị báo cáo: SỞ NGOẠI VỤ

Mẫu B04/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số
107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY

I. Thông tin khái quát

Đơn vị: Sở Ngoại vụ Quảng Nam

QĐ thành lập số: 97/2004/QĐ-UBND ngày 20/12/2004

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: UBND tỉnh Quảng Nam

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị: Quản lý Nhà nước

Quyết định giao tự chủ tài chính số 09/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

Quản lý nhà nước về công tác đối ngoại, công tác biên giới lãnh thổ, công tác đối ngoại đảng.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được..... phê duyệt để phát hành vào ngày



III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	290.341	0
- Tiền gửi kho bạc	1.713.574	19.948.471
- Tiền gửi ngân hàng	0	0
- Tiền đang chuyển	0	0
Tổng cộng tiền:	2.003.915	19.948.471

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:	0	0
- Tạm chi thu nhập tăng thêm	0	0
- Tạm chi từ dự toán ứng trước	0	0
- Tạm chi khác	0	0
b. Tạm ứng cho nhân viên	0	0
c. Thuế GTGT được khấu trừ:	0	0
- Đối với hàng hóa, dịch vụ	0	0
- Đối với TSCĐ	0	0
d. Chi phí trả trước	0	0
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	0	0
e. Phải thu khác:	26.515.544	35.399.564
- Phải thu tiền lãi	0	0
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận	0	0
- Phải thu các khoản phí và lệ phí	0	0
- Các khoản phải thu khác	26.515.544	35.399.564
Tổng các khoản phải thu khác:	26.515.544	35.399.564

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	0	0
- Công cụ dụng cụ	51.694.000	0

- Chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ dở dang	0	0
- Sản phẩm	0	0
- Hàng hóa	0	0
Tổng hàng tồn kho:	51.694.000	0

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theosố..... ngày
...../...../..... của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	3.371.861.084	3.284.939.084	86.922.000
Số dư đầu năm	4.689.723.284	4.622.801.284	66.922.000
Tăng trong năm	132.200.000	112.200.000	20.000.000
Giảm trong năm	1.450.062.200	1.450.062.200	0
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	2.811.801.538	2.758.763.938	53.037.600
Giá trị còn lại cuối năm	560.059.546	526.175.146	33.884.400

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	0	0
b. XD CB dở dang (chi tiết theo từng công trình)	0	0
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	0	0
Tổng giá trị xây dựng dở dang	0	0

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Vay dài hạn	0	0
Tổng các khoản vay	0	0

8

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền	0	0
- Viện trợ, vay nước ngoài	0	0
- Tạm thu phí, lệ phí	0	0
- Ứng trước dự toán	0	0
- Tạm thu khác	0	0
Tổng các khoản tạm thu trong năm	0	0

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ...	0	0
- Quỹ ...	0	0
Tổng các quỹ đặc thù	0	0

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	594.145.800	645.533.532
- Giá trị còn lại của TSCĐ	542.451.800	645.533.532
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	51.694.000	0
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0
- Giá trị còn lại của TSCĐ	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	0	0
c. Phí được khấu trừ, để lại	0	0
- Giá trị còn lại của TSCĐ	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	0	0
d. Kinh phí đầu tư XD CB	0	0
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	594.145.800	645.533.532

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0



- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
b. Các khoản phải nộp nhà nước	0	0
- Thuế GTGT phải nộp	0	0
+ Thuế GTGT đầu ra	0	0
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
- Phí, lệ phí	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế khác	0	0
- Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết)	0	0
c. Phải trả người lao động	0	0
- Phải trả công chức, viên chức	0	0
- Phải trả người lao động khác	0	0
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	0	0
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	0	0
e. Nợ phải trả khác	0	0
Tổng các khoản nợ phải trả khác	0	0

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp	0	0
- Vốn góp (chi tiếp đơn vị góp vốn)	0	0
- Khác (Chi tiết)	0	0
Tổng nguồn vốn kinh doanh	0	0

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	0	0
- Quỹ phúc lợi	25.378.563	18.243.228
- Quỹ bổ sung thu nhập	0	489.835
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0
Tổng các quỹ	25.378.563	18.733.063

2

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
- Nguồn cải cách tiền lương	21.061.231	21.061.231
- Tài sản thuần khác	0	0
Tổng tài sản thuần khác	21.061.231	21.061.231

15. Biến động của nguồn vốn



Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm	0	0	0	18.733.063	21.061.231	0	39.794.294
Tăng trong năm	0	0	0	22.595.500	0	0	22.595.500
Giảm trong năm	0	0	0	15.950.000	0	0	15.950.000
Số dư cuối năm	0	0	0	25.378.563	21.061.231	0	46.439.794

92

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm, ...)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

.....
.....
.....
.....
.....
.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	6.784.934.036	6.404.094.974
a. Từ NSNN cấp:	6.784.934.036	6.404.094.974
- Thường xuyên	3.897.224.329	4.117.707.521
- Không thường xuyên	2.887.709.707	2.286.387.453
- Hoạt động khác	0	0
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:	0	0
- Thu viện trợ	0	0
- Thu vay nợ nước ngoài	0	0
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	0	0
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên	0	0
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên	0	0
1.2. Chi phí	6.784.934.036	6.404.094.974
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	3.897.224.329	4.117.707.521
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	0
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	0	0
- Chi phí hao mòn TSCĐ	0	180.313.713
- Chi phí hoạt động khác	3.897.224.329	3.937.393.808
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	2.887.709.707	2.286.387.453
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	0
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	0	0
- Chi phí hao mòn TSCĐ	0	0

- Chi phí hoạt động khác	2.887.709.707	2.286.387.453
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0
- Chi từ nguồn viện trợ	0	0
- Chi vay nợ nước ngoài	0	0
d. Chi phí hoạt động thu phí	0	0
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	0
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí hoạt động khác	0	0

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	116.023.523	87.052.121
b. Chi phí	116.023.523	71.633.121
- Giá vốn hàng bán	116.023.523	71.633.121
- Chi phí quản lý	0	0
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	0	0
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	0	0
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
+ Chi phí hoạt động khác	0	0

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	0	0
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	0	0

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	0	0
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	0	0

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	1.000.000

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	0	14.419.000
Cộng	0	15.419.000

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	0	0
- Quỹ phúc lợi	0	0
- Quỹ bổ sung thu nhập	0	0
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0
- Quỹ khác (chi tiết)	0	0
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	0	0

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	0	0
- Chi khen thưởng	0	0
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể	0	0
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm	0	0

8. Thông tin thuyết minh khác

.....

.....

.....

.....

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Tiền của dự án A

- Tiền của quỹ...

- ...

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép, ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lương Thị Tươi

Lập, ngày 15. tháng 3. năm 2022
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Kim

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Năm: 2021

I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch					
				Trong đơn vị kế toán trung gian 2	Trong đơn vị kế toán trung gian 1	Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
A	Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp								
I	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	01							
	- Ngắn hạn	02							
	- Dài hạn	03							
II	Các khoản phải thu	05	33.571.531						33.571.531
1	Phải thu khách hàng	06	1.520.000						1.520.000
2	Trả trước cho người bán	07	5.535.987						5.535.987
3	Các khoản phải thu khác	08	26.515.544						26.515.544
III	Nợ phải trả	10	6.743.398						6.743.398
1	Phải trả nhà cung cấp	11	6.743.398						6.743.398
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12							
3	Nợ phải trả khác	18							

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch					
				Trong đơn vị kế toán trung gian 2	Trong đơn vị kế toán trung gian 1	Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
IV	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20							
	- Ngắn hạn	21							
	- Dài hạn	22							
B	Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp								
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50							
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51							
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52	116.023.523						116.023.523
4	Thu nhập khác	53							
5	Chi phí hoạt động	60	6.784.934.036					33.776.600	6.751.157.436
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61							
7	Chi phí hoạt động thu phí	62							
8	Chi phí khác	63							
C	Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp								
1	Khấu hao TSCĐ	70							
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71							
3	Tiền nhận vốn góp	72							

II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Thuyết minh tài sản khác	
1.1	Tài sản ngắn hạn khác	
1.2	Tài sản dài hạn khác	
2	Thuyết minh nợ phải trả khác	
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn khác	
2.2	Nợ phải trả dài hạn khác	
3	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động theo nguồn	6.784.934.036
3.1	Chi phí từ nguồn NSNN	6.784.934.036
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	6.784.934.036
3.2	Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
4.1	Chi từ nguồn viện trợ	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4.2	Chi vay nợ nước ngoài	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
5	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	116.023.523
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	116.023.523
6	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCTT)	
	- Tiền thu gốc	
	- Tiền thu lãi	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)


Lê Văn Tây

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Ngọc Kim